

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG QUA TẠP CHÍ TAM BẢO (ĐÀ NẴNG)

Tóm tắt: Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XX đã góp phần tạo nên những tiền đề quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam cũng như góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ đất nước. Thành công của phong trào là sự phối kết hợp của nhiều nhân tố khác nhau, trong đó, không thể không nhắc tới vai trò trọng yếu của báo chí Phật giáo ra đời trong giai đoạn này. Với tư cách là cơ quan ngôn luận của các hội Phật học, báo chí Phật giáo ra đời đã góp phần thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp cũng như thúc đẩy phong trào chấn hưng Phật giáo Miền Trung đi vào chiều sâu lẫn chiều rộng. Do vậy, bài viết đi sâu phân tích và trình bày những nội dung cơ bản của Tạp chí Tam Bảo - Cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Đà Thành trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung. Qua đó, góp phần làm sáng tỏ hơn những trang sử Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại.

Từ khóa: Chấn hưng, Miền Trung, Phật giáo, Tam Bảo, thế kỷ XX, Việt Nam.

1. Báo chí Phật giáo trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung

1.1. Nguyệt san Viên Âm

Năm 1933, tạp chí *Nguyệt san Viên Âm* - cơ quan hoằng dương Phật pháp của Hội An Nam Phật học ra đời, tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), Thành phố Huế. Hai từ “Viên Âm” được Ban biên tập của Hội giải thích như sau: “Viên Âm nghĩa là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn; tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bốn tánh thanh

* Thạc sĩ, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

tĩnh”¹. Về tôn chỉ, *Nguyệt san Viên Âm* số ra đầu tiên ngày 01/12/1933, mục Như thị pháp đã nêu lên như sau: “Phật học Nguyệt san ở Huế xuất bản, nêu hai chữ Viên Âm làm tôn chỉ, còn ba tạng kinh điển làm tài liệu cho ngôn luận nội dung; nhất thiết bình luận, giảng giải thi văn trong Nguyệt san đều theo ý nghĩa chơn chánh hai chữ Viên Âm mà tuyên dương Phật pháp cho thích hợp với đời, bổ ích cho đời, thề không đem lời hung ác, nói việc hoang đường, di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi”². Về hình thức, trang bìa của tạp chí trình bày một độc lư, khối trâm tủa trên miệng con nghê biến thành cái kháng, ở giữa có hai chữ “Viên Âm” bằng chữ Quốc ngữ. Thẳng với hình con nghê ở giữa, hai bên có hai vòng tròn viết chữ “Viên” bên phải và chữ “Âm”. Bên dưới đế đỉnh là một hàng chữ Hán với nội dung là “Phật học Hội Nguyệt san” và cuối cùng là hàng chữ Quốc ngữ “Nguyệt san Phật học”. Mỗi tháng Nguyệt san Viên Âm xuất bản một kỳ. Về tổ chức: ban biên tập gồm hai chứng minh đạo sư là Thiền sư Giác Tiên, trụ trì chùa Diệu Đế và Thiền sư Giác Nhiên, trụ trì chùa Túy Ba (Huế). Về phía cư sĩ có sự tham gia của Hội trưởng Hội An Nam Phật học là Tâm Minh Lê Đình Thám. Ngoài ra còn có hai họa sĩ vẽ hình Phật và phong cảnh đầu đề mục cho tạp chí, đó là họa sĩ Phi Hùng và Nguyễn Khoa Toàn. Về nội dung Nguyệt san Viên Âm được Nghị định Số 2009/P3 của Toàn quyền Pháp cấp ngày 30/5/1933, cho phép xuất bản với điều kiện: “Nội dung Viên Âm chỉ giảng giải các giáo lý của Phật giáo ra chữ Quốc ngữ”³. Hai số đầu tiên Viên Âm chỉ có 4 mục cơ bản và từ số thứ 3 trở đi được bổ sung thêm 1 mục mới. Nội dung 5 mục ấy được chia như sau: Mục thứ nhất: Quyển đầu ngữ, do Viên Âm phụ trách. Mục thứ hai: Như thị pháp, mục này bao gồm các tiểu mục: Luận đàn (giải nghĩa về luận), Diễn đàn (đăng lại các bài thuyết pháp), Chư kinh giải nghĩa (giảng về Tâm Kinh và Lăng Nghiêm). Mục thứ ba: Biệt khai phương tiện, với các tiểu mục: Thế gian thuyết (đăng bài nghị luận của các giá), Phật học dị giải (giảng giải về các vị Bồ tát), Thi lâm (các bài thơ nói về đạo Phật), Phiền não tức Bồ đề (chuyện khôi hài ngắn của Cửu giới). Mục thứ tư: Sự tích đức Phật Thích ca (rất dài, đăng theo từng số liên tiếp). Mục thứ năm: Tin tức (nói về tin tức ở nhiều nơi và các thư tín vãng lai). Đến năm 1945, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nên công tác ấn hành Nguyệt san Viên Âm đã dừng lại ở số 78, trong đó có những số ghép 2 tháng làm 1 như số 55 - 56, 60 - 61, 75 - 76⁴. Năm 1948, tờ Viên Âm tục bản được Hội Việt Nam Phật học cho ấn hành và đến năm 1954 thì đình bản hoàn toàn với tổng cộng 129 số.

1.2. Tam Bảo Tạp chí

Là cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Đà Thành (Đà Nẵng) được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép ấn hành số đầu tiên vào ngày 15/01/1937. Tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pourpe (nay là đường Phan Châu Trinh). Chủ bút là Hòa thượng Trí Hải (chùa Bích Liên, Bình Định), Chủ nhiệm tòa soạn là Trần Văn Uyển và Quản lý tòa soạn là Trần Tư. Nội dung chính của tạp chí tập trung vào các mục sau: Khảo cứu các vấn đề về Phật giáo (về quá trình vận động chấn hưng, về lịch sử Phật giáo), mục Vấn đáp, mục Kinh Điển Âm và Kinh Điển Nghĩa, mục Truyện Cao tăng nước ta, mục Nhân đàm và mục Văn uyển. Về hình thức: Trên cùng là tiêu đề tạp chí bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán; tiếp theo là hình ảnh về chư vị hòa thượng đang tụng niệm dưới ánh sáng Phật pháp, trước mặt vị hòa thượng là cuốn tạp chí Tam Bảo và phía bên phải là dòng chữ Đạo - Tâm trong hàm ý muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hai yếu tố này trong quá trình tu hành; cuối cùng là một số thông tin về tạp chí (cơ quan ấn hành, số, ngày tháng). Tạp chí được in tại nhà in Đắc Lập, Huế (sau đó được in ở nhiều nơi khác), khổ 240 x 160, mỗi số khoảng 60 đến 62 trang. Hai từ Tam Bảo được Ban Trị sự của Hội Phật học Đà Thành giải thích là ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng, hội tụ đầy đủ cả ba ngôi báu lại được gọi là Tam bảo⁵. Mục đích của tạp chí là “nhằm khôi phục Tam bảo làm chủ nghĩa, rung chuông cảnh tỉnh thấp đuốc quang minh lấp cạn sông mê đạo,... ai cũng phát tâm Bồ đề, ai cũng mở trí Bát nhã, không còn ngã lòng tà ngoại, cúi đầu nép dưới thần quyền, dất nhau tới cảnh Niết Bàn”⁶. Đến năm 1938, Tạp chí đình bản ở số thứ 8 vì thiếu tài chính và bài vở khan hiếm.

1.3. Giải Thoát

Sau cách mạng tháng 8/1945, tăng ni, Phật tử Miền Trung đã vận động thành lập tổ chức Phật giáo Cứu quốc Trung Bộ và cho ấn hành tạp chí *Giải Thoát* làm cơ quan ngôn luận. Số đầu tiên được ấn hành vào ngày 24/5/1946. Tòa soạn đặt tại chùa Từ Đàm, Huế. Chủ nhiệm tờ báo là Hòa thượng Thích Mật Thể; chủ bút là Trọng Đức với sự cộng tác tích cực của các cây bút tích như: Võ Đình Cường, Nguyễn Hữu Quán, Phạm Hữu Bính, Viên Đình... Mục đích ra đời của tờ Giải Thoát là nhằm phát huy tinh thần Phật giáo và nghiên cứu cách áp dụng vào đời sống mới⁷. Nội dung chính là đăng tải các bài viết thể hiện lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của tăng ni, Phật tử như bài: *Phật tử với việc kháng chiến và*

kiến quốc của Trọng Đức, *Phật giáo với cách mạng* của Phạm Hữu Bình,... Ngoài ra, tờ Giải Thoát cũng đăng tải các bài viết khảo cứu các vấn đề liên quan đến Phật giáo như: Phật tổ đản sinh, ngày lễ Vía... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhất là thiếu đội ngũ đóng góp bài vở nên đến trước ngày toàn quốc kháng chiến, tờ Giải Thoát đã buộc phải đình bản ở số thứ 9.

1.4. Giác Ngộ

Xuất bản số đầu tiên vào ngày 8/4/1949, là cơ quan phổ thông văn hóa Phật giáo do Cư sĩ Tráng Đình làm chủ nhiệm kiêm quản lý, Cư sĩ Võ Đình Cường làm chủ bút. Nhằm khắc phục tình trạng khan hiếm bài vở, sau khi được phép xuất bản, Giác Ngộ đã mở rộng nội dung và đăng tải nhiều vấn đề về văn nghệ và thời sự đương thời. Mỗi tháng ra 2 số vào ngày 1 và 15, tòa soạn đặt tại số nhà 95 đường Gia Hội và in tại nhà in Viễn Đệ, Tp. Huế. Năm 1952, báo đình bản với 12 số. Về hình thức của báo Giác Ngộ: trên cùng là tiêu đề tờ báo với câu biểu ngữ Cơ quan phổ thông văn hóa Phật giáo và phía dưới là bàn tay để ở tư thế ngửa và nâng bánh xe luân hồi và cuối cùng là một số thông tin về ngày tháng ấn hành các số tạp chí.

Ngoài các tờ báo nói trên, tại Miền Trung giai đoạn này còn có sự ra đời của một số tờ báo Phật giáo khác như: *Phật Pháp* (do Thích Trí Quang làm chủ nhiệm ra đời trong khoảng thời gian 1953 - 1954), *Hương Thiện* (Thích Quang Nhuận làm Chủ bút báo ra đời tại Đà Lạt), *Liên Hoa Nguyệt san*...

2. Một số nội dung tiêu biểu của Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung qua tạp chí Tam Bảo

2.1. Xây dựng tổ chức kiểu mới

Khi đi tìm nguyên nhân suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, các tăng ni, Phật tử Đà Thành đều cho rằng: “Bảy tám mươi năm trở lại đây, tăng già trong nước không phải là không có bậc chân tu, không có tài thực học, nhưng nhân cái phong trào cạnh tranh của xã hội càng bành trướng, sự sinh hoạt của nhân sinh càng khó khăn, cái tư tưởng vật chất tự lập nhân đó mới phát khởi. Do cái tư tưởng ấy mà phần đông tăng giới mới nhận làm cái chế độ của ngũ gia pháp phái mà khởi phát ra cái niệm biệt lập môn đình, do cái chỗ phát niệm ấy mà tính chất lục hoàn ngày một biến tướng”⁸. Chính điều này đã dẫn đến một hệ

quả nghiêm trọng là nạn thất học của tăng đồ: “Gia dĩ môn đình biệt lập thì tăng ni mang cái niệm chia rẽ, tín hướng nhiều đường... Vì vậy, người ngoại hộ thì ngày càng ít mà việc cố nội thì ngày càng sanh nhiều. Cho nên ngoài cái thì giờ ôn học bốn quyển luật, hai buổi công phu ra, không thể nào mà không bỏ học để xoay sở về đường sinh hoạt của chùa. Chùa này vậy, chùa kia cũng vậy, mãi mãi gây nên cái nạn thất học ở ngày nay”⁹. Môn đình biệt lập thì tăng già không còn giữ được tính chất lục hòa. Tính lục hòa đã mất sẽ không có người đứng ra gánh vác trách nhiệm của công cuộc chấn hưng; không có người chăm lo đến công tác đào tạo nhân tài phục vụ sự nghiệp hoàng dương chánh pháp; không có người tập hợp lực lượng để diệt trừ thiên ma... Để khắc phục thực trạng nói trên, cần phải xây dựng và củng cố lại hệ thống tổ chức Phật giáo trên cả nước. Đây có thể được xem là tiền đề quan trọng dẫn đến sự ra đời của Hội Phật học Đà Thành trong Phong trào Chấn hưng Phật giáo Miền Trung.

Ngày 14/5/1935, Hội Phật học Đà Thành được Khâm sứ Trung Kỳ là M.F. Graffeuil cho phép thành lập theo Nghị định số 1057, trụ sở đóng tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe (nay là Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Mục đích ra đời của Hội là nhằm “mở trường Phật học đào tạo nhân tài, ra báo chí lưu thông Phật giáo, không để tăng giới suy sụp, quyết định phò khởi Bắc - Nam lên đoàn để bảo tồn Tăng bảo... Chính đốn quy củ trong các sơn môn, bảo cho những người thô bị phải trừ bỏ các phép tinh tẻ đã tập nhiễm bấy lâu nay, kẻ tuổi lớn thì lo giữ tu hành, tuổi trẻ thời cố gắng học hỏi, chung nhau một lòng, một sức xuất gia”¹⁰.

Về cơ cấu tổ chức: Hội Đà Thành Phật học được chia thành 2 ban chính. Ban chứng minh gồm các hòa thượng: Huệ Giác trụ trì chùa Quảng Tế, Tâm Khoan trụ trì chùa Báo Quốc, Huệ Minh trụ trì chùa Từ Hiếu, Huệ Đường trụ trì chùa Hải Đức và Pháp sư Giác Viên (Huế); Đại sư Minh Lung, Trần Văn Hoán (Nghệ An); Đại sư Mặc Túc, Viên Hải (Thanh Hóa); Hòa thượng Chí Bảo, Viên Minh, Chí Thạnh, Chánh Nhơn, Chí Mẫn, Cao Minh, (Bình Định); Hòa thượng Pháp Ngữ (Phú Yên); Hòa thượng Thiện Quang, Phước Huệ (Khánh Hòa); Hòa thượng Huệ Đạo (Ninh Thuận); Hòa thượng Hoàng Thạc, Diệu Quang (Quảng Ngãi). Ban Hộ niệm của Hội đã mời các vị hòa thượng khắp Miền Trung tham dự. Cụ thể như: Thanh Hóa có Hòa thượng Thanh Tuyên, Thanh Vinh; Nghệ An có Trần Thanh Duyệt, Phạm Thanh Tư; Hà Tĩnh có Thanh Liên; Quảng Bình có chư vị Tứ Thông, Tứ Ý, Tứ Trí, Nhật Chấn; Quảng Trị có

Giác Thổ, Từ Nhơn; Huế có Phổ Tịnh, Đắc Quang, Hưng Nghĩa, Giác Hải, Hưng Chánh, Quảng Tu...; Quảng Ngãi có Trí Hưng, Diệu Nguyên, Huệ Hải; Bình Định có Hoàng Thông, Huệ Chiếu; Phú Yên có Nguyên Quế, Từ Pháp; Khánh Hòa có Tín Thành, Chơn Nguyên, Quảng Đức, Bảo Liên, Phổ Hiện...; Ninh Thuận có Bảo Hiền, Trí Thắng; Bình Thuận có Phước Quang, Phước Nhân...¹¹.

Sau khi được thành lập, Hội Phật giáo Đà Thành đã triển khai và tổ chức nhiều hoạt động như: gửi tặng ni sinh du học, chỉnh đốn sơn môn, mở mang trường học... “Nay nhiều ngài đã ủng hộ cho học sinh đi du học, nhiều ngài đã tự đứng ra hô hào những sự chỉnh đốn trong các sơn môn, mở mang các trường học Phật, cái thành kiến chia rẽ môn đình cũng đã có phần tiêu tan... Đối với cái chính sách độc tài của các hội cũng đã có chỗ cải cách như Hội Phật học ở Huế trước kia vẫn đứng về địa vị thống lãnh các chi hội mà nay đã hạ mình xuống làm một địa phương như các địa phương khác, ban trị sự trung ương giao cho toàn thể được tự do bầu cử và công việc giao cho địa phương tự trị”¹². Mặc dù nhấn mạnh đến tinh thần lục hòa trong Phật giáo nhưng bản thân những người lãnh đạo Phật giáo Đà Thành lúc này lại vấp phải sai lầm ngay trong quá trình chấn hưng. Đó là việc xuất hiện tư tưởng cạnh tranh khi đưa ra cách nhìn nhận và đánh giá về vai trò, vị trí các hội Phật học đương thời mà trước hết là Hội An Nam Phật học - là tổ chức Phật giáo gần kề và có nhiều mối quan hệ mật thiết. Họ cho rằng: “Lối cải tổ của hội An Nam chúng tôi vẫn hết sức hoan nghênh chứ bốn chữ An Nam Phật học còn cái danh từ, thì cái danh từ Đà Thành Phật học này cũng không phải thủ tiêu vì cái phạm vi hai chữ An Nam vẫn chưa đủ làm cái cơ quan duy nhất của toàn quốc Phật giáo. Cái nguyện vọng của Phật học Đà Thành là cốt mong sao cho nền Phật pháp ở trong nước chỉ có một mà thôi, huống chi hai hội đang giữ cái danh “Phật học”, tức đều một hạng Phật học như nhau, ai nấy còn đứng về phương diện tự lợi thì cần gì phải thay đổi cho phiền”¹³. Cách đánh giá này là một trong những điểm hạn chế chung mà nhiều hội Phật học đương thời vấp phải. Cụ thể, ở Miền Nam là sự cạnh tranh giữa Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học với Lương Xuyên Phật học; ở Miền Bắc là Hội Phật giáo Bắc Kỳ với Hội Bắc Kỳ Phật giáo Cổ sơn môn. Dù cùng chung một mục đích là đoàn kết tăng đồ trong cả nước để đi đến hợp nhất, song sau khi được thành lập, các tổ chức giáo hội đều tự trang bị cho mình đường lối hoạt động, tự đứng ra vận động chấn hưng, kêu gọi và quy tụ tín đồ đứng về phía mình. Với

tính độc lập như vậy nên nhiều tổ chức Phật học đương thời đều cho rằng đường lối do mình xây dựng là đúng còn các tổ chức giáo hội khác là chưa chính xác hoặc có chăng nếu tương đồng thì cũng không khác nhau về vai trò, vị trí người lãnh đạo phong trào (trường hợp Hội Đà Thành). Điều này làm cho phong trào gặp nhiều khó khăn ngay ở chính giai đoạn đầu. Tuy nhiên, về mặt khách quan, cạnh tranh đã tạo ra động lực để thúc đẩy các hội Phật học buộc phải có sự điều chỉnh và xem xét lại chương trình hành động của mình cho phù hợp. Và điều đặc biệt ở các tổ chức Phật giáo đương thời chính là dù mang tính cạnh tranh nhưng không đồng nghĩa với sự thù hận, kìm hãm hay thủ tiêu lẫn nhau mà chính là để đạt tới sự đồng thuận. Khi sự tương đồng đã được tạo lập thì tính hợp nhất lại nhanh chóng diễn ra giữa các hội đoàn Phật giáo. Đó là trường hợp của Hội Phật giáo Bắc Kỳ Cổ sơn môn sáp nhập vào hội Phật giáo Bắc Kỳ, Hội Phật học Đà Thành sáp nhập vào Hội An Nam Phật học ở thời điểm vào năm 1938. Quá trình cạnh tranh giữa các hội Phật học còn đặt ra cho Phật giáo Việt Nam đương thời một vấn đề vô cùng cấp thiết, đó là việc thành lập cho được một tổ chức chung nhất và từ đó xây dựng đường lối, phương thức để lãnh đạo toàn thể giáo đồ cùng chung tay phát triển đạo Phật.

2.2. Thúc đẩy nhu cầu thống nhất Phật giáo Việt Nam

Cùng với quá trình xây dựng tổ chức giáo hội nhằm tạo lập nền tảng cho các hoạt động của phong trào, Ban Lãnh đạo Hội Phật học Đà Thành đã xúc tiến nhiều hoạt động hướng đến việc thống nhất Phật giáo trong toàn quốc. Đây có thể được xem là nội dung chủ yếu và xuyên suốt mà trong quá trình tồn tại Hội Phật học Đà Thành muốn hướng đến.

Năm 1937, trước những biến chuyển của phong trào chấn hưng, Ban Trị sự của Hội đã đưa ra nhận định: “Các hội Phật học ra đời đều tuyên bố cái khẩu hiệu chấn hưng Phật pháp để mưu cầu hạnh phúc chân thật cho xã hội, ai lại không khâm phục”¹⁴. Tuy nhiên, “Phật pháp đã suy tàn lâu rồi, bỗng chốc đứng ra chấn hưng để đem đường chỉ lối cho tất cả quần chúng thì tránh sao khỏi sự lỗi lầm”¹⁵. Thêm vào đó, các hoạt động cải cách Phật giáo trước đây đều bị thất bại là vì tăng ni, Phật tử sợ quyền lực tập trung vào tay một người hoặc hình thành phe phái. Cách thức tổ chức lại diễn ra trong khuôn khổ chật hẹp (tổ đình, mái hạ) nên không phổ biến được đường lối đến đông đảo Phật tử. Tuy rằng, từ sau những năm 1930, tại Việt Nam đã hình thành nhiều tổ chức giáo hội Phật giáo

trên khắp cả nước nhưng giữa các hội đoàn lại ít có sự liên hệ với nhau, tự sinh hoạt theo những đường lối đã xây dựng và thậm chí trong một số trường hợp đã có sự công kích lẫn nhau. Chính điều này đã tạo ra những bất lợi nhất định đối với phong trào mà theo như Hội Đà Thành Phật học thì làm như vậy chẳng khác gì nấu đá làm cơm, cạo cây tìm cá, thế nào cho có hiệu quả được¹⁶. Do vậy, dù đã có sự xuất hiện của các hội Phật học nhưng điều cần thiết trong giai đoạn này là phải xây dựng thành một tổ chức giáo hội chung nhất cho toàn thể giáo đồ. Bởi chỉ có giáo hội mới có khả năng dẫn đạo cho quần chúng, làm mô phạm cho quần chúng. “Muốn cho có hạng chân chính tăng già, muốn cho các hội Phật học hợp nhất thì đương nhiên là phải tổ chức lại cả toàn quốc chỉ có một hội Phật giáo mà thôi, mà cần nhất là cần phải có một bản chương trình cho tận thiện, tận mỹ thì mới mong có hiệu quả”¹⁷. Theo đó, Ban Lãnh đạo Phật giáo Đà Thành đã xây dựng một chương trình tiến tới thành lập giáo hội như sau:

Về tên gọi: “Việt Nam Phật giáo Liên hiệp hội” nghĩa là liên hiệp cả thầy lực lượng tăng ni và tín đồ trong nước Việt Nam để thi hành sự giáo hóa về đạo Phật”¹⁸.

Về mục đích: chỉnh đốn lại nền Phật pháp trong nước cho được hoàn toàn thống nhất. Mở cơ quan giáo dục đào tạo tăng tài, đặt các lời tuyên truyền đề hoằng dương chánh pháp. Tìm phương pháp để điều dưỡng tinh thần cho tăng ni và ủng hộ tăng ni trong cơn lão bệnh. Tìm phương pháp cứu tế những người gặp hoàn cảnh khó khăn.

Về phương pháp tổ chức: đứng đầu là Trung ương Phật giáo hội, tiếp đến là hai cơ quan: Hoằng pháp và Hộ Pháp. Cơ quan Hoằng pháp do đội ngũ tăng già đảm trách và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như: *Ban Nghi lễ* phụ trách sắp đặt các cách thờ tự trong chùa, lo những sự kính sám trong chùa, cải cách những lối cầu cúng chân chính; *Ban Tổ chức*, sau những buổi thuyết pháp lựa chọn những người có năng lực tổ chức thành một ban nghiên cứu Phật học. Khi những người này đã am hiểu về Phật pháp thì làm lễ thọ tam quy ngũ giới và đưa vào hội viên chính thức; *Ban Tuyên truyền*, thực hiện các buổi thuyết pháp, viết báo chí, xây dựng thư viện; *Ban Giáo dục*, dịch thuật kinh điển ra chữ Quốc ngữ và giảng dạy cho tăng sinh. Cơ quan Hộ pháp do lực lượng cư sĩ đảm trách và thực hiện các công việc như: *Ban Cứu tế* tổ chức các khoản thuộc về các thiện pháp ở thế gian; *Ban Ngoại giao* thực hiện công tác với chính phủ, với

các tôn giáo và với quần chúng; *Ban Kiểm soát* giám sát các công việc của toàn hội và chỉ ra những sai sót của hội viên; *Ban Kiến trúc* chăm lo các công việc như xây dựng, tái tạo chùa chiền, trường học; *Ban Điều hộ* chăm lo việc thờ cúng, điều đọc tăng sinh, điều hộ tăng ni mùa an cư, điều hộ lão tăng ni hưu dưỡng, điều hộ thuốc thang khi đau ốm; *Ban Kinh tế* quản lý tất cả các tài sản của hội, quản lý công việc thu chi và tìm các phương tiện làm cho nền kinh tế của Hội được dồi dào.

Về cơ cấu tổ chức, trên hết là Hội Việt Nam Phật giáo Liên hiệp Trung ương Tổng hội, dưới là Việt Nam Phật giáo Liên hiệp Nam Kỳ đại hội, Trung Kỳ đại hội và Bắc Kỳ đại hội; Tiếp đến là các tỉnh hội, tiểu hội (cấp huyện) và cuối cùng là các hội viên chính thức. Cụ thể như sau: cứ đủ 3 hội viên chính thức lập thành một tiểu hội, đủ 3 tiểu hội thành lập tạm thời một tỉnh trung hội và khi đủ 10 tiểu hội trở lên lập ra tỉnh hội và bầu ra ban trị sự chính thức để chăm lo các công việc chung. Khi cơ cấu tổ chức ở các tỉnh về cơ bản như trên thì thành lập đại hội trong từng Kỳ. “Khi công việc trong toàn Kỳ đã tiến hành khá, nghĩa là được năm tỉnh trở lên đã được thành lập thì cử đại biểu tham dự Toàn Kỳ đại hội và từ đó cử ra một ban trị sự chính thức nhằm phụ trách cả hai cơ quan mà tiến hành theo phương pháp tổ chức. Khi ba Kỳ thành lập như nhau thì tổ chức ra một trung ương tổng hội”¹⁹.

Chương trình nói trên đã có những tác động to lớn đến Phật giáo ở Miền Trung lúc này. Bởi tăng ni, Phật tử đều hy vọng với sự ra đời của giáo hội sẽ góp phần khắc phục những yếu kém trước đây cũng như tạo nên thế đứng mới cho Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng Hải Đức cho rằng, việc thành lập Việt Nam Phật giáo Liên hiệp hội như là cái đơn thuốc của nhà lương y nhằm khắc phục tình trạng suy vi của Phật giáo: “Chúng ta đã biết rõ cái căn bệnh của tăng già là do cái óc chia rẽ làm hại, thì cái chỗ hạ thủ của bài thuốc kia chúng ta phải công nhận là một nhà kinh nghiệm: nghĩa là tăng già vì óc chia rẽ mà bị thương thì nay cứ đem cái tâm hòa hợp mà điều trị, quyết nhiên bệnh phải lành ngay. Vì óc chia rẽ là tà vọng, tâm hòa hợp là chân chính, tà gặp chính thì phải diệt, vọng gặp chơn thì vọng phải tiêu là lý đương nhiên”²⁰. Ông giải thích thêm: “Vì có hội này thì tăng già được thống nhất, mới tập trung được lực lượng để xây đắp nền Phật pháp tương lai cho được vững vàng, lại có đủ phương pháp để hỗ trợ nhau,... giúp đỡ nhau hoàn toàn thân ái, được đầy đủ cái tư cách một người Phật tử, sau là cốt đào tạo cho hàng thanh

niên đạt được đức, thành tài, có thể trở thành một đạo quân trung kiên của Pháp vương để phá tan cái làn sóng ma ngoại đang sôi nổi tràn trề mà cứu vớt chúng sinh ra khỏi cái bể khổ sinh tử”²¹. Để làm được điều này, cần phải có những vị tôn túc trong các chư sơn đứng ra gánh vác trách nhiệm để hiệu triệu tăng ni, Phật tử đứng lên chấn hưng Phật pháp. Tăng già trong nước cần đem cái tinh thần lục hòa để đoàn kết lại với nhau thành một khối. Từ đó, Hội Việt Nam Phật giáo Liên hiệp mới “có thể làm cho tôn phong của Phật tổ được hưng thiên, có thể làm cho bi ngưỡng của quần chúng được duy nhất”²². Và “Ấy cũng là trên vì chính phủ mà duy trì cuộc trị an, dưới vì đồng bào mà xây đắp nền hạnh phúc, thế mới gọi là chơn chánh quốc dân, là chơn chánh Phật tử”²³.

Có thể nói rằng, so với các chương trình được xây dựng trước đó, đây là một trong những chương trình khá đầy đủ và có nhiều điểm tiến bộ. Đó là việc phân chia thành các ban sát thực với đời sống của người Phật tử, đi kèm với nó là việc cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của từng ban. Quá trình thống nhất được thực hiện theo phương châm là từ dưới lên, bắt đầu từ việc hình thành các tiểu hội, trung hội, tỉnh hội, ba kỳ và sau cùng là toàn quốc. Cơ cấu tổ chức được xây dựng theo 5 cấp, tương ứng với sự vận hành theo cơ chế hàng dọc và hàng ngang. Điều này sẽ tạo nên tính chặt chẽ trong mối quan hệ hành chính đạo giữa các cấp cũng như các cấp địa phương với trung ương và ngược lại. Đây có thể được xem là một trong những mô hình tổ chức giáo hội mang tính lý tưởng đương thời. Tuy nhiên, để hiện thực hóa chương trình này, hay nói cách khác là để đưa Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất thì đây chưa thực sự là thời điểm thích hợp bởi các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa và cũng là trực tiếp nhất bắt nguồn từ sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam đã kéo dài qua nhiều thời kỳ. Đó là hiện tượng môn đình biệt lập, thiếu sự thống nhất trong chủ trương đường lối hoạt động; là tình trạng cò bạc, rượu chè, đám tương thanh sắc còn tồn tại phổ biến trong nhiều Phật tử... Thực chất sự ra đời của phong trào chấn hưng chính là làm sống lại những giá trị truyền thống vốn có trước đây của Phật giáo, khắc phục những yếu kém trong tăng đồ. Cùng với đó là làm cho Phật giáo ngày càng phù hợp hơn với những chuyển biến theo xu hướng hiện đại của bối cảnh lịch sử, xã hội đương thời. Do đó, việc kêu gọi thống nhất khi mà phong trào chấn hưng Phật giáo chưa thực sự có điểm tựa vững chắc, chưa có sức lan tỏa

trong tầng ni, Phật tử sẽ là điều khó có thể thực hiện. Hòa thượng Bích Liên cũng cho rằng: “Hội nào cũng là hội của Phật giáo, dẫu thời đại nào hay quốc độ nào mà muốn cho Phật giáo chấn hưng trước hết cũng phải có tầng đoàn liên lạc rồi mới tổ chức lần lần, có hệ thống, có trật tự mới thành lập được”²⁴.

Thứ hai, bối cảnh lịch sử xã hội đương thời chưa thực sự tạo ra những điều kiện cần và đủ để Phật giáo Việt Nam có thể đi đến thống nhất. Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam cùng với đó là quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã đặt Phật giáo trước hai lựa chọn: Một là đứng về phía cách mạng, kiên quyết đấu tranh để đưa cuộc cách mạng đi đến thắng lợi và trong quá trình đó nếu có thời cơ thuận lợi sẽ tiến hành hợp nhất. Hai là dựa vào sự ủng hộ của Pháp để thực hiện nhu yếu thống nhất. Điều này sẽ khó thực hiện được bởi trong các chính sách của mình, thực dân Pháp không hoàn toàn có dụng ý để Phật giáo Việt Nam thống nhất, trở thành một lực lượng đứng về phía cách mạng tham gia đấu tranh chống lại Pháp. Thứ nữa, dù là tín đồ Phật giáo, nhưng ở phương diện là thực thể xã hội, tầng ni, Phật tử trước tiên vẫn là những người con mang trong mình dòng máu dân tộc Việt Nam. Ở trong họ luôn hội tụ đầy đủ các giá trị truyền thống của dân tộc. Đó là tình yêu quê hương xóm làng, là tinh thần đấu tranh mỗi khi có giặc ngoại xâm... Do đó, phần đa Phật tử khó có thể chấp nhận con đường thứ hai này. Thêm vào đó, trong tư tưởng của các tầng ni, Phật tử giai đoạn này còn chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Ở phương diện là người Phật tử, họ chịu sự chi phối mạnh mẽ từ những giá trị vốn đã thuộc về khuôn mẫu truyền thống của đạo Phật (cả tích cực và tiêu cực). Ở phương diện là thực thể của xã hội thì đó là những trói buộc về lễ nghi, về văn hóa ứng xử của chế độ phong kiến đã tồn tại hàng trăm năm nay. Cải cách, đổi mới có thể là một điều gì đó quá mới đối với nhiều tầng ni, Phật tử. Và trong một vài trường hợp, các tầng ni, Phật tử đã quen với lối sống cầu vai cúng cấp, an phận thủ thường, nên việc thay đổi thói quen sinh hoạt, lối sống là điều mà họ hoàn toàn không hướng đến. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khách quan khiến Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX chưa thể thống nhất.

2.3. Hoạt động giáo dục Phật pháp

Trước thời điểm diễn ra phong trào chấn hưng, Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo Đà Thành nói riêng phải đối diện với một thực trạng vô

cùng to lớn, đó là nạn thất học diễn ra ngày càng phổ biến trong tầng chúng. Do đó, cùng với việc xây dựng các hội đoàn Phật giáo, công tác giáo dục đào tạo tăng ni sinh luôn là nhiệm vụ trọng tâm đặt ra cho những người lãnh đạo phong trào. Nếu như phương pháp giáo dục truyền thống trước đây chỉ giới hạn trong từng tổ đình, mái hạ, đã tỏ rõ sự yếu kém và không còn phù hợp, thì bước sang những năm đầu thế kỷ XX, yêu cầu lớn đặt ra cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam là cần có một sự cải tổ nhằm thích ứng với những biến chuyển mới của bối cảnh xã hội đương thời. Bởi đây là giai đoạn mà những bí ẩn của lịch sử xã hội loài người đang từng bước được làm sáng tỏ dưới ánh sáng của khoa học - kỹ thuật. Nhiều vấn đề đã được đưa ra bàn luận và đánh giá dưới các góc độ khác nhau. Cách thức tiếp cận dựa trên tư duy biện chứng khoa học và thực nghiệm thay thế cho thuyết duy tâm luận hay thần học trước đây. Cùng với đó, quá trình tiếp xúc Đông - Tây đã làm cho các nền văn hóa, văn minh trên thế giới xích lại gần nhau hơn... Quá trình hiện đại hóa thế giới với sức lan tỏa mạnh mẽ của nó đã đặt ra cho dân tộc Việt Nam yêu cầu mang tính tất yếu đó là phải cải cách đổi mới trên tất cả mọi phương diện và lĩnh vực. Do đó, tăng ni, Phật tử giai đoạn này ngoài những kiến thức Phật học cần trang bị cả kiến thức thế học để từng bước hiện đại hóa Phật giáo.

Xuất phát từ những nhận định trên, Ban Lãnh đạo Phật giáo Đà Thành đã xác định trách nhiệm của tăng ni, Phật tử trước bối cảnh mới là phải đem Phật pháp ra mà cứu nhân loại khỏi sự thống khổ. Muốn làm được điều này cần phải có những nhận thức đầy đủ về đời sống và có sự vận dụng giữa khoa học và Phật Pháp. “Khoa học là cái lợi khi mở trí thức cho người, nhưng mà người không có tu dưỡng Phật tánh mà dùng nó thì bất nhiễm cái tánh tham, sân, si lôi ra mà làm hại cuộc đời”. Do đó, cần phải học tập và tu dưỡng Phật pháp bởi nó “rất thích hợp với tính chất dân tộc ta, từ xưa nay đã trở thành cái phong tục bền chắc rồi, chỉ đạt đến con đường chánh tín là đủ, công có nửa phần mà lợi gấp hai”²⁵. Về phía cư sĩ, học Phật cần phải xem sách Phật bởi người cư sĩ phần đông có học thức phổ thông nhưng lại chưa chuyên về một tôn giáo nào, chưa phải là những người am hiểu đạo Phật; Học Phật là phải thọ Tam quy bởi người cư sĩ tuy đã biết được chân lý đại khái của nhà Phật, đã nguyện theo những lời răn dạy của đức Phật nhưng muốn cho tâm luôn vững cần phải thọ Tam quy; Học Phật phải biết Pháp bất quan trai giới tức là những điều cấm trong tu hành; Học Phật cần phải tu hành thập thiện tức là tu mười điều lành, bao gồm: thân ba điều (không sát sinh, trộm cắp, tà dâm), miệng bốn điều

(không nói dối, thù dật, không nói hai lưỡi, không nói ác độc nhưn ướ), ý ba điều (không tham, sân, si,); Học Phật cần phải biết phép định huệ; Học Phật cần phải kỳ vọng chứng quả; Học Phật phải nguyện cứu độ cho đời. Ngoài hai thành phần trọng yếu của công cuộc chấn hưng nói trên, Hội Phật học Đà Thành còn kêu gọi: “Ai là người thẩm thời thức thế, ai là người ái quốc hộ dân, nếu muốn ra bỏ cứu trong khoảng thời gian này xin phải hết sức, hết lòng chuyên tinh về sự nghiên cứu Phật học. Nghiên cứu đã có sự lý. Lý thì đạt cho tới cái mục đích như: sự thời buộc cho nghiêm cái chương trình hành động, phải trì trai niệm Phật, cái ác đừng làm, cái thiện làm cả, do một người truyền mười người, mười người truyền trăm người, truyền khắp hoàn cầu thế giới. Được như vậy sẽ có cái thế giới hòa bình, nhân họa phải tiêu, thiên tai phải dứt”²⁶.

Để công tác đào tạo mang lại hiệu quả cao cần chú trọng tới vấn đề giáo dục cho thế hệ trẻ nhằm có đủ nhân tài để thực hiện nguyện vọng chấn hưng và thống nhất Phật giáo. Bên cạnh đó, phải tiến hành các buổi thuyết pháp và xuất bản báo chí. “Vì chúng sanh đa bệnh nên Phật thuyết đa kinh, chúng sanh có cao thấp khác nhau nên Phật có tam thừa, ngũ thừa... Muốn cho chúng sanh mau chóng trở vọng về chơn thì hội Phật giáo phải đủ phương tiện, nghĩa là phải có cách trực tiếp và gián tiếp: Về trực tiếp thì phải mở cuộc thuyết pháp cho khắp lối thôn quê, về phần gián tiếp thì phải ra báo chí cho đủ lí đủ sự”²⁷. Chương trình giáo dục được hoạch định làm 2 cấp cơ bản là tiểu học và trung học với các Phật học đường tiêu biểu như: Phổ Đà, Phổ Thiên, Phước Lâm,... Với ý thức trách nhiệm khôi phục lại Phật giáo nước nhà, chương trình giáo dục của Hội Đà Thành Phật học đã thu hút sự quan tâm và đóng góp về bài vở, thuyết giảng của các vị Hòa thượng như: Tôn Nguyên (chùa Linh Ứng), Tôn Bảo (chùa Vu Lan), Tôn Thắng (chùa Phổ Thiên), Thiện Quả (chùa Tam Thai), Phổ Trí (chùa Phước Lâm), Phổ Thoại (chùa Long Tuyền), Bích Liên (ở Bình Định) Giác Phong (là giám đốc Phật học đường Phổ Đà) và thiền sư Giác Viên (chùa Hồng Khê)...

Việc đưa các thức tu tập và sinh hoạt tăng già vào trong khuôn mẫu chung của Hội cũng là nội dung quan trọng đặt ra cho công tác giáo dục và đào tạo. Bởi muốn chấn hưng Phật học thì cần phải loại bỏ thành kiến biệt lập, cố kết lại tinh thần lục hòa trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử. Trước đây, do quá trình biệt lập môn đình nên đã làm giảm mức độ hiểu biết đối với các vấn đề mang tính thời sự đương thời cũng như cách thức

sinh hoạt và vận hành thiếu sự thống nhất giữa các chùa. Do vậy, cần phải lập ra những nhà an cư để cho tăng ni, Phật tử điều dưỡng thân, huệ, mạng cũng như có điều kiện để trao đổi và thống nhất trong sinh hoạt và tu tập. Cùng với đó, muốn xây dựng được đội ngũ tăng già đủ phẩm hạnh thì cần phải đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Bởi do mưu cầu cuộc sống nên sinh ra vấn nạn thất học, cầu vai cúng cấp, luyện bùa chú ở trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử.

2.4. Xác định vị trí, vai trò của tăng chúng trong phong trào chấn hưng

Căn cứ và thực trạng lúc bấy giờ, Ban Trị sự Hội Phật học Đà Thành đã chia tăng giới nước ta ra làm 7 thành phần: (1) *Thanh cao* là những người giữ được thanh bạch, cao khiết, không cầu danh dự, không háms lợi danh, chân tu; (2) *Giảng kinh* là những pháp sư giảng dạy cho con em trong tăng đồ; (3) *Tọa hương* là những người không có am hiểu về Phật pháp, sống nhờ vào sự bố thí và cúng cấp; (4) *Sám lễ* là những người kinh luật sơ sài, chuyên học tập lời tán tụng để kiếm kế sinh nhai; (5) *Giả thanh cao* là những người không màng đến kinh luật nhưng do được thừa kế sản nghiệp của tổ đình nên cư xử và ăn bận vẫn được chỉnh chệ phong mỹ; (6) *Giả pháp sư* là những người không hiểu giáo lý và không giữ giới luật, chỉ chú trọng đến cầu vai cúng cấp trong dân gian; (7) *Phi tăng, phi tục* là những người không am hiểu về đạo Phật nhưng lại thọ giới, đắc pháp, vẫn đầu trọc áo tràng, vẫn biết tán tụng, vẫn có kiết lập am tự²⁸. Trong đó, thành phần thứ nhất và thứ hai chiếm chưa đến 2/10, thứ 3, 4 chiếm 3/10 và các thành phần còn lại chiếm đến 5/10 trong tăng giới Việt Nam lúc này. Tuy có sự phân hóa thành các thành phần khác nhau nhưng trách nhiệm của tăng già đối với phong trào vẫn là vô cùng thiết yếu. Bởi nếu Tăng bảo thất thủ thì quần chúng sẽ mất dần niềm tin vào Phật pháp, công cuộc chấn hưng sẽ khó đạt được những kết quả mỹ mãn. Do vậy, trong suốt diễn trình phong trào, lãnh đạo Phật giáo Đà Thành luôn nhấn mạnh đến vai trò trọng yếu của hàng ngũ tăng già đối với công cuộc chấn hưng: “Công đức của tăng già là rất to lớn, trách nhiệm của tăng già là nặng nề. Nếu không có tăng già thì Phật pháp không trụ thế,... nếu tăng già thất học thì Phật pháp khó nổi hoằng dương, nếu tăng già không có tính chất lục hòa thì quyết nhiên không đủ lực lượng mà tiến hành những công cuộc vĩ đại, nhân quần không bao giờ mà đi đến cảnh giới vô thượng Bồ đề”²⁹.

Về phía cư sĩ, vai trò, vị trí của họ trong phong trào được thể hiện thông qua công tác hoằng pháp. Đóng góp của cư sĩ trong giai đoạn đầu đã có sự

vượt trội hơn so với các bậc tăng già. Do đó, Hội Phật học Đà Thành cho rằng: “Phong trào chấn hưng Phật học lan khắp cả nước, lòng người xu hướng càng ngày càng đông. Ai cũng biết Phật pháp là lợi ích cho nhân quần xã hội một cách sâu xa không có gì bằng. Nhưng nói đến chỗ lợi ích cho phổ thông thời nhà sư thế tất phải nhận cư sĩ là có phần thắng lợi hơn”³⁰. Nếu cư sĩ đem Phật pháp trao đổi với nhau, một truyền mười, mười truyền một trăm thì phong tục do đó mà thuần hậu, thế giới do đó mà thái bình. Vậy thì cái hiệu quả mà cư sĩ học Phật mang lại cho thế giới rộng lớn biết là bao. “Lấy cái hiện trạng học Phật cư sĩ mà so sánh cái viễn trạng các nhà sư đối với Phật pháp chừng hơn đôi ba năm về trước, thời cái về thờ ơ lãnh đạm của cư sĩ đến nay trở phát ra một cách rất lừng lẫy tung bừng. Hầu cho khắp toàn cầu chung nhau một con đường cực lạc, chứ những điều nghe thấy trước mắt đây cũng đủ chứng thực cho rằng: Cư sĩ học Phật phần nhiều là thắng lợi”³¹. Tuy nhiên, theo lãnh đạo Phật giáo Đà Thành, để phong trào đạt được những kết quả mỹ mãn thì tăng già cần đứng ra đảm nhận trách nhiệm này thay cho cư sĩ. Hay nói khác đi, một số tăng ni, Phật tử đương thời đã tỏ ra không tán thành việc cư sĩ đứng ra lãnh đạo các hội đoàn Phật giáo. Hòa thượng Giác Chánh trong bài Tăng bảo Thất thủ đã nhận định: “Trong Phật giáo, Tăng bảo có trách nhiệm gánh vác các giá trị của Tam bảo, địa vị của Tam bảo là vô thường, độc tôn, chứ hội Phật học là những hội cư sĩ sáng lập ra, bản phận của cư sĩ là phải quy đầu Tam bảo, là phải tín thọ dưới lời giáo hóa của Tăng bảo. Thế mà nay xem sự hành động và cách đối đãi của các hội Phật học đối với tăng già...”³². Đối với các tăng già có đạo hạnh thanh bạch, kinh luật tinh nghiêm thì “các hội cư sĩ vẫn cứ đem cái danh từ của hội cầm lấy giá trị Tăng bảo để chỉ huy cho một số ít ấy, mặc dù đó là những bậc đáng tôn, đáng kính, đáng chiêm ngưỡng là một vị Tăng Bảo”³³. Trong quan điểm của mình, Hội Phật học Đà Thành cho rằng dẫu cư sĩ có am hiểu Phật pháp đến đâu cũng chỉ có cái trách nhiệm hộ pháp, dẫu có thành tâm đến đâu cũng chỉ làm được những công đức đán tiếp. Nếu tự mình ra trực tiếp hoằng pháp thì khó mang lại hiệu quả cao. Sở dĩ là vì bản thân cư sĩ “đang bị trần lao trói buộc mà bảo người phải nên giải thoát phiền não thì thật là khó làm cho quần chúng phát tâm chánh tín... Trách nhiệm chạ đảm chánh pháp là trách nhiệm của hạng trụ trì tăng”³⁴.

Về phía các nữ di, với quan điểm là đã kính cùng một đức Phật, cùng sinh hoạt theo một giáo lý, giáo luật thì nam giới, nữ giới đều có chung trách nhiệm bảo trì Đạo pháp, chung lo công việc chấn hưng. Từ trước tới

giờ, bên nam giới tăng lục quý ngài đã từng lao tâm khổ tứ cố vũ huân đào mà chống đỡ, sửa sang nhà đạo, thì nay chị em nên cùng ni lưu chúng tôi tiếp công nối bước mà gánh lấy một phần việc hầu đền đáp ơn của đức Từ phụ Như Lai và cũng là một cách tỏ cho nam giới biết chúng ta vốn cùng đầu óc, tâm huyết như ai”³⁵. Trong bối cảnh giao thời giữa cũ và mới lúc này, chắc hẳn sẽ có rất nhiều quan điểm khác nhau về tư tưởng, hành động và việc làm của các giai tầng trong xã hội. Vốn là phái nữ, việc tham gia vào các hoạt động Phật sự mới này không những thể hiện tinh thần vì Đạo pháp, vì phong trào của các nữ di mà qua đó còn cho thấy sự chuyển biến trong tầm nhận thức của họ. Đây chính là những kết quả ban đầu mà phong trào chấn hưng đã đạt được.

Như vậy, tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn (2 năm), nhưng với những nội dung mà tạp chí Tam Bảo đã thể hiện trên đây đã góp phần tạo dựng nhiều vấn đề quan trọng về tình hình Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX. Đó là thực trạng môn đình biệt lập - một thực trạng làm cho Phật giáo suy yếu, là vấn nạn thất học trong tăng chúng, là sự nỗ lực của tăng ni, Phật tử trong phong trào chấn hưng để đưa Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất... Qua đó cho thấy, dù có những lúc thịnh suy khác nhau nhưng Phật giáo Việt Nam vẫn luôn có một điểm tựa vững chắc trong quần chúng cũng như luôn khẳng định tính đồng hành như hình với bóng với dân tộc qua suốt chiều dài lịch sử./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội: 117.
- 2 Thích Hải Ân, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh: 402.
- 3 Trần Thiều (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên - Huế giai đoạn 1930 - 1945”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4: 28.
- 4 Nguyễn Đại Đồng (2008), *Lược khảo báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 40.
- 5 Hội Phật học Đà Thành, “Chủ nghĩa”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937: 1-2.
- 6 Hội Phật học Đà Thành, “Chủ nghĩa”, tldđ: 2.
- 7 *Giải Thoát*, số 1, 1946, trang bìa.
- 8 Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn của Hội Đà Thành Phật học xin tăng già trong nước tổ chức hội liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 3, 1937: 5.
- 9 Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn”, tldđ: 5.
- 10 Hội Phật học Đà Thành, “Bổn ý và sự hành động”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937: 7.
- 11 *Tam Bảo Tạp chí*, số 5, 1937: 2 - 6.
- 12 Tam Bảo, “Cơ duyên đã đến chăng?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6, 1937: 8 - 9.

- 13 Tam Bảo, “Cơ duyên đã đến chăng?”, tldd: 11.
- 14 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình tổ chức Hội Việt Nam Phật giáo liên hiệp”, *Tam Bảo tạp chí*, số 5, 1937: 8.
- 15 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 9 - 10.
- 16 Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn...”, tldd: 7.
- 17 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 11-13.
- 18 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 15.
- 19 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 24 - 25.
- 20 Hải Đức, “Phật tử là ai, ai là Phật tử?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 4, 1937: 5.
- 21 Hải Đức, “Phật tử là ai, ai là Phật tử?”, tldd: 7 - 8.
- 22 Hải Đức, “Phật tử là ai, ai là Phật tử?”, tldd: 9.
- 23 Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn...”, tldd: 7 - 8.
- 24 Nguyễn Trúc (Huệ Tâm), “Thuật lại câu chuyện nghe thấy trên xe lửa”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 4, 1937: 47.
- 25 Lưu Thủy, “Trách nhiệm chơn chánh học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937: 20.
- 26 Tam Bảo, “Phật học Thiền thuyết”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6, 1937: 28 - 29.
- 27 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 16 - 17.
- 28 Thích Giác Chánh, “Tăng Bảo thất thủ”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 8, 1938: 7 - 9.
- 29 Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn...”, tldd: 5 - 6.
- 30 Lưu Thủy, “Cư sĩ học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 2, 1937: 13.
- 31 Lưu Thủy, “Cư sĩ học Phật”, tldd: 13.
- 32 Thích Giác Chánh, “Tăng Bảo thất thủ”, tldd: 11.
- 33 Thích Giác Chánh, “Tăng Bảo thất thủ”, tldd: 12.
- 34 Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình...”, tldd: 10.
- 35 Thích nữ Diệu Tánh, “Đôi lời tâm huyết ngõ cùng chị em thiện nữ Đà Thành”, *Tam Bảo tạp chí*, số 4, 1937: 45.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
2. Tam Bảo, “Cơ duyên đã đến chăng?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6, 1937, tr. 8 - 13.
3. Tam Bảo, “Phật học Thiền thuyết”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 6, 1937, tr. 26 - 32.
4. Thích Giác Chánh, “Tăng Bảo thất thủ”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 8, 1938, tr. 3 - 13.
5. Nguyễn Đại Đồng (2008), *Lược khảo báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
6. Hải Đức, “Phật tử là ai, ai là Phật tử?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 4, 1937, tr. 3 - 9.
7. *Giải Thoát*, số 1, 1946.
8. Hội Phật học Đà Thành, “Bổn ý và sự hành động”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937, tr. 7 - 8.
9. Hội Phật học Đà Thành, “Chủ nghĩa”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937, tr. 1 - 6.
10. Hội Phật học Đà Thành, “Tấm lòng thành khẩn của Hội Đà Thành Phật học xin tăng già trong nước tổ chức hội liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 3, 1937, tr. 3 - 8.

11. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
12. Giác Phong, “Luận về vấn đề lập chương trình tổ chức Hội Việt Nam Phật giáo liên hiệp”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 5, 1937, tr. 8 - 25.
13. *Tam Bảo Tạp chí*, số 5, 1937, tr. 2 - 6.
14. Thích nữ Diệu Tánh, “Đôi lời tâm huyết ngõ cùng chị em thiện nữ Đà Thành”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 4, 1937, tr. 41 - 45.
15. Trần Thiều (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr. 25 - 32.
16. Lưu Thủy, “Trách nhiệm chơn chánh học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 1, 1937, tr. 9 - 20.
17. Lưu Thủy, “Cư sĩ học Phật”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 2, 1937, tr.13 - 19.
18. Nguyễn Trục (Huệ Tâm), “Thuật lại câu chuyện nghe thấy trên xe lửa”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 4, 1937, tr. 46 - 49.
19. Mai Tư, “Bồ thí độ có quan hệ đến vấn đề Phật giáo liên hiệp không?”, *Tam Bảo Tạp chí*, số 7, 1938, tr. 10 - 19.

Abstract

THE BUDDHIST REVIVAL MOVEMENT IN THE VIETNAM CENTER THROUGH TAM BẢO JOURNAL (ĐÀ NẴNG)

The Buddhist Revival Movement in the Vietnam Center emerged in the first half of the 20th century. It created the crucial premise for the development of Vietnamese Buddhism and it also contributed to liberation and protection the nation. Buddhist reviews played an important role in the success of this movement. As an official organ of the Buddhist Associations, Buddhist reviews contributed to propagate and promoted the Buddhist Revival Movement in the Vietnam Center in the vertical and horizontal sides. Thus, this article indicates and analyses the basic content of the Tam Bảo journal - an official organ of the Đà Thành Buddhist Associations. It clarified the history of Vietnamese Buddhism in the modern period.

Keywords: Buddhism, Centre, revival, Tam Bảo, 20th century, Vietnam.